| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH BÌNH PHƯỚC | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 1124/QĐ-UBND | *Bình Phước, ngày 27 tháng 6 năm 2013.* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Phê duyệt Dự án xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2014

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/ 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 03/2010/TT-BTNMT ngày 01/02/2010 của Bộ Tài nguyên & Môi trường quy định về định mức kinh tế – kỹ thuật xây dựng bảng giá đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 169/TTr-STNMT ngày 17/6/2013,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này là dự án xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2014.

**Điều 2.** Các ông/bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Tư pháp, Xây dựng,

Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Thống kê; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- CT, PCT;
- Như điều 2;
- LĐVP, phòng: KTN, KTTH;
- Lưu: VT(HH108). 61c

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Lợi

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH BÌNH PHƯỚC | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

# DỰ ÁN XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC NĂM 2014

*(Kèm theo Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

## I. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT CÔNG TÁC XÂY DỰNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG THỜI GIAN QUA

Thực hiện Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ Tài nguyên & Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương, từ năm 2010 đến nay, hàng năm Ban chỉ đạo xây dựng bảng giá các loại đất của tỉnh đều được thành lập và xây dựng dự án xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh. Đây là cơ sở vững chắc để Ban chỉ đạo xây dựng bảng giá các loại đất, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân trong các kỳ họp cuối năm. Thực tế đã cho thấy Bảng giá đất được ban hành các năm qua đã phản ánh tương đối sát biến động của giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở trong việc điều hành quản lý đất đai của các ngành, các cấp ở địa phương; khung giá đất đã góp phần đẩy nhanh công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các dự án; đồng thời, bảo đảm cho các tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất, thuê đất, đấu giá đất hay giao đất có thu tiền sử dụng đất, và có hướng đến yếu tố tạo điều kiện tốt để thu hút đầu tư trong và ngoài tỉnh.

Nhìn chung công việc tổ chức điều tra, khảo sát giá đất của tỉnh những năm qua được tiến hành tương đối bài bản và khá thận trọng trong các khâu từ thu thập, xử lý giá các loại đất tại hộ của từng vị trí, các loại đường phố cho đến việc xây dựng Bảng giá các loại đất của tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua ở các kỳ họp cuối năm và được Ủy ban nhân dân tỉnh ký quyết định ban hành Bảng giá đất hàng năm.

Tuy nhiên, giá đất trên địa bàn tỉnh qua một năm đã có những biến động nhất định cũng như phát sinh thêm một số bất cập cần phải điều chỉnh cho phù hợp. Do vậy việc thực hiện dự án "Xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2014" là rất cần thiết.

Căn cứ Công văn số 1588/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 02/5/2013 về việc triển khai xây dựng bảng giá đất năm 2014 của địa phương, việc xây dựng Bảng giá đất tỉnh Bình Phước năm 2014 sẽ tiến hành điều tra trên phạm vi toàn tỉnh, trong đó tập trung

tổ chức điều tra, khảo sát giá đất tại những khu vực có điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và khu vực có đầu tư nâng cấp công trình kết cấu hạ tầng trong thời gian từ ngày 10/8/2012 đến thời điểm điều tra, khảo sát; đối với những khu vực còn lại căn cứ kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2013 để rà soát, phát hiện những điểm bất hợp lý, những loại đường phố cùng các vị trí mới phát sinh hoặc thay đổi trong năm nhằm bổ sung, điều chỉnh cho bảng giá đất năm 2014.

## II. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

- Luật Đất đai năm 2003;

- Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định đất và khung giá các loại đất;

- Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

- Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

- Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, tỉnh trực thuộc Trung ương;

- Thông tư số 03/2010/TT-BTNMT ngày 01 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài nguyên & Môi trường quy định về định mức kinh tế – kỹ thuật xây dựng bảng giá đất;

- Quyết định số 39/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2013.

## III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ NỘI DUNG ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, XÂY DỰNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT.

### 1. Mục đích, yêu cầu

Việc điều tra, rà soát giá đất nhằm theo dõi biến động của giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, phát hiện những điểm bất hợp lý phát sinh, bổ sung kịp thời những thay đổi so với Bảng giá các loại đất của năm trước, xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất tỉnh Bình Phước áp dụng cho năm 2014 theo quy định.

Bảng giá đất phải xây dựng trên cơ sở thực tế và nằm trong khung giá đất toàn quốc.

Bảng giá đất phải được xây dựng cụ thể, chi tiết cho từng loại đất ứng với mỗi khu vực, vị trí, các loại đường phố sao cho mỗi thửa đất đều có thể áp giá được khi chuyển mục đích hoặc chuyển quyền sử dụng đất theo quy định.

Khi xây dựng bảng giá đất phải hướng đến yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư phát triển cũng như việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất của các tổ chức và cá nhân.

**2. Đối tượng, phạm vi và nội dung điều tra, khảo sát, xây dựng bảng giá đất năm 2014.**

- Đối tượng điều tra, khảo sát: Các thửa đất có chủ quyền hợp pháp đang sử dụng cho các mục đích khác nhau đại diện cho tất cả khu vực, vị trí, loại đường phố khác nhau theo Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2013 (Kèm theo Quyết định số 39/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Phạm vi điều tra, khảo sát và xây dựng bảng giá đất áp dụng cho năm 2014 được tiến hành trên toàn tỉnh với 100% số xã, phường, thị trấn được tham gia điều tra, khảo sát và xây dựng bảng giá đất.

- Nội dung điều tra, khảo sát:

+ Tập trung vào các khu vực có điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố; khu vực có đầu tư nâng cấp công trình kết cấu hạ tầng từ 10/8/2012 đến ngày 10/8/2013.

+ Xem xét, bổ sung các tuyến đường mới xây dựng: đã hoàn thành hoặc đang xây dựng trong khu, cụm công nghiệp, ven khu công nghiệp.

+ Căn cứ vào kết quả xây dựng giá đất năm 2013, để rà soát, phát hiện những điểm bất hợp lý, những điểm mới phát sinh hoặc thay đổi nhằm bổ sung, điều chỉnh cho bảng giá đất năm 2014.

+ Khảo sát và đề xuất đơn giá đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ đối với huyện, thị xã có loại đất này.

+ Khảo sát và đề xuất đơn giá của các loại đất còn lại của nhóm đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Khảo sát và đề xuất đơn giá của loại đất: đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa.

**IV. NỘI DUNG THỰC HIỆN**

**1. Điều tra khảo sát giá các loại đất:**

**Bước 1. Công tác chuẩn bị**

- Khảo sát sơ bộ, xác định mục tiêu, nhiệm vụ và yêu cầu.

- Chọn phương pháp xác định giá đất và xây dựng mẫu phiếu điều tra, mẫu phiếu kiểm chứng kết quả định giá đất.

- Tập hợp các nguồn thông tin cần thu thập và lập kế hoạch thu thập.

- Xây dựng dự án, dự toán kinh phí thực hiện; trình thẩm định phê duyệt.

- Hội nghị triển khai cấp tỉnh về công tác triển khai dự án xây dựng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh năm 2014.

- Tổ chức tập huấn về chuyên môn, tổ chức lực lượng thực hiện.

**Bước 2. Điều tra khảo sát thu thập thông tin chung, thông tin giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường**

*** Phân loại đất và xây dựng điểm điều tra, khảo sát**

- Căn cứ Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2013 (Kèm theo Quyết định số 39/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh), tiến hành xem xét các loại đất có trên địa bàn của mỗi xã, phường, thị trấn.

- Ứng với mỗi loại đất phân chia theo từng khu vực, vị trí hoặc loại đường phố khác nhau để làm cơ sở cho việc tiến hành điều tra, khảo sát. Cứ mỗi khu vực, vị trí của từng loại đất được xác định là một điểm điều tra, khảo sát. Điểm điều tra, khảo sát có thể một thửa đất, một địa bàn gồm nhiều thửa đất có đặc điểm tương đối giống nhau và làm đại diện cho cả xã, phường, thị trấn.

*** Điều tra, khảo sát giá đất**

- Xã, phường, thị trấn có loại đất nào thì tiến hành điều tra, khảo sát giá cho từng khu vực, vị trí của loại đất đó.

- Căn cứ vào Sổ theo dõi sang nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất có tại xã, phường, thị trấn xác định giá trị chuyển nhượng ban đầu (được ghi trong hồ sơ địa chính) của thửa đất, đồng thời lập danh sách đối tượng cần được phỏng vấn (là chủ thửa đất) để tiến hành phỏng vấn giá trị thực tế sang nhượng của thửa đất đó *(Mẫu phiếu điều tra các loại đất tại Phụ lục kèm theo quy định này).*

- Nếu thấy chưa đủ độ tin cậy, cần xem xét, khảo sát thêm một số trường hợp tương tự của loại đất đó với cùng khu vực, vị trí cũng như cùng loại đường phố để làm căn cứ vững chắc cho việc xác định giá trị của nó. Cơ sở để xác định giá là căn cứ vào giá trị sang nhượng thực tế và tham khảo ý kiến của nhân dân.

*** Cách định giá**

- Giá tất cả các loại đất được tính theo đơn vị tính 1.000 đồng/$m^2$.

- Giá trị 1 mét vuông đất được tính bằng tổng giá bán của thửa đất cộng thuế, lệ phí (nếu có) chia cho tổng diện tích thửa đất (tính theo mét vuông).

- Trong giá trị đất không tính giá trị tài sản trên đất như cây trồng, vật kiến trúc và tài sản có giá trị khác. (Giá trị cây trồng, vật kiến trúc và tài sản khác được tính theo quy định hiện hành).

- Một thửa đất có lẫn giữa đất ở và đất nông nghiệp thì chỉ được tính giá trị cho một trong hai loại đất, cụ thể:

+ Đối với thửa đất dùng cho mục đích để ở là chính có lẫn đất nông nghiệp (chưa chuyển sang thổ cư) thì tính giá cho đất ở. Đồng thời, trị giá của thửa đất được tính bằng giá thực tế sang nhượng cộng với chênh lệch giá chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp lên đất ở đối với phần diện tích đó ở thời điểm hiện tại.

+ Đối với thửa đất dùng cho mục đích sản xuất nông nghiệp là chính có lẫn đất một phần đất đã chuyển mục đích sang đất ở thì tính giá cho đất nông nghiệp. Đồng thời, trị giá của thửa đất được tính bằng giá thực tế sang nhượng trừ đi phần giá chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp lên đất ở đối với phần diện tích đó ở thời điểm hiện tại.

**Bước 3. Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát giá đất thị trường và xây dựng báo cáo tại cấp huyện**

- Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát giá đất thị trường: Tổng hợp, phân nhóm giá các loại đất đối với từng vị trí, tuyến đường, khu vực theo từng cấp hành chính.

- Tổng hợp đặc điểm, phân bố mạng lưới giao thông và các công trình hạ tầng cơ sở và phân nhóm theo cấp hành chính; rà soát các thông tin về quy hoạch, đầu tư hạ tầng gây ảnh hưởng đến giá đất tại các khu vực, tuyến đường.

- Phân tích, đánh giá kết quả ước tính giá đất:

+ So sánh kết quả ước tính giá đất với bảng giá đất năm 2013 theo từng vị trí, tuyến đường, khu vực của từng loại đất.

+ Đánh giá mức độ phù hợp giữa các mức giá đang áp dụng với thực tế, giữa phân loại vị trí đang áp dụng với đặc điểm vị trí thực tế.

+ Xác định các mức giá, phân loại vị trí chưa phù hợp thực tế của từng vị trí, tuyến đường, khu vực theo từng loại đất.

+ Đề xuất giải pháp xử lý đối với các khu vực có mức giá đất, phân cấp vị trí chưa phù hợp.

- Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả xây dựng giá đất cấp huyện.

*(Mẫu bảng tổng hợp các loại đất tại Phụ lục kèm theo quy định này)*

**2. Xây dựng bảng giá các loại đất năm 2014**

**Bước 4. Xây dựng phương án giá các loại đất**

- Tổng hợp kết quả xây dựng giá đất 2014 của các huyện, thị xã.

- Sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp để kiểm chứng kết quả định giá ngoài thực địa.

- Đề xuất mức hiệu chỉnh kết quả định giá (hiệu chỉnh mức giá, hiệu chỉnh quy định phân cấp vị trí) trên cơ sở kết quả kiểm chứng thực tế nếu chênh lệch quá ±20%.

- Xây dựng phương án định giá đất theo mục tiêu đề ra.

**Bước 5. Xây dựng dự thảo bảng giá các loại đất**

- Xây dựng dự thảo bảng giá các loại đất:

+ Tổng hợp, phân nhóm các mức giá của các loại đất đã điều tra theo khu vực, tuyến đường, cấp hành chính và quy định phân cấp vị trí (đã được hiệu chỉnh);

+ Xây dựng quy định giá đối với các loại đất không điều tra.

+ Xây dựng các quy định liên quan khác theo quy định pháp luật.

- Hội thảo lấy ý kiến về dự thảo bảng giá các loại đất.

- Chỉnh sửa, hoàn thiện bảng giá đất dự thảo và viết báo cáo thuyết minh.

- Tổ chức hội nghị để báo cáo toàn bộ kết quả xây dựng bảng giá đất và xin ý kiến trước khi trình thẩm định.

**Bước 6. Trình thẩm định, phê duyệt**

- Sở Tài chính thẩm định báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá các loại đất, dự thảo bảng giá các loại đất năm 2014.

- Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết và Quyết định ban hành bảng giá các loại đất năm 2014.

- Sở Tài nguyên & Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét báo cáo thuyết minh điều tra và xây dựng bảng giá các loại đất, dự thảo bảng giá các loại đất năm 2014.

- Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Sở Tài nguyên & Môi trường chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến thẩm định của HĐND tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định quy định giá các loại đất năm 2014.

## IV.TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Thời gian thực hiện

- Công tác chuẩn bị: từ ngày 01 tháng 6 đến ngày 10 tháng 7 năm 2013.

- Công tác triển khai dự án tại cấp huyện: từ ngày 11 tháng 7 đến ngày 01 tháng 9 năm 2013.

- Tổng hợp báo cáo và Xây dựng quy định giá các loại đất năm 2014: ngày 02 tháng 9 đến ngày 05 tháng 10 năm 2013.

- Trình thẩm định, phê duyệt: từ ngày 05 tháng 10 đến ngày 19 tháng 12 năm 2013.

**2. Nhiệm vụ của các cấp**

**a) Cấp tỉnh**

*** Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Ban chỉ đạo, Tổ chuyên viên giúp việc cho UBND tỉnh theo dõi tiến độ thực hiện công tác xây dựng bảng giá các loại đất năm 2014.

Ban chỉ đạo cấp tỉnh được thành lập với nhiệm vụ chỉ đạo, đôn đốc và nghiệm thu kết quả xây dựng bảng giá đất của tỉnh với thành phần gồm: 18 người (UBND tỉnh: 1 người; mỗi Sở, Ngành, Huyện, Thị là 01 người, bao gồm: Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Tài Chính, Sở Tư pháp, Cục Thuế, Cục Thống kê, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, và 1 người là Phó Chủ tịch UBND các huyện, thị xã).

- Chủ trì lập và tổ chức triển khai thực hiện dự án "Xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2014".

- Tổ chức chỉ đạo, giám sát quá trình thực hiện triển khai ở các huyện, thị xã.

- Nghiệm thu kết quả tổng hợp ở các huyện, xây dựng dự thảo Bảng giá đất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua kỳ họp cuối năm.

- Tiếp thu ý kiến chỉnh sửa hoàn thiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bảng giá đất năm 2014.

*** Sở Tài chính**

- Thẩm định kết quả xây dựng bảng quy định giá các loại đất năm 2014 trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, cân đối và bố trí kinh phí đảm bảo cho việc thực hiện dự án "Xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh tỉnh Bình Phước năm 2014".

*** Sở Tư pháp**

- Thẩm định dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh, Nghị quyết của HĐND tỉnh và Quyết định của UBND tỉnh về quy định giá các loại đất năm 2014.

*** Các sở, ban, ngành khác:** Phối hợp với Sở Tài nguyên & Môi trường trong việc giám sát quá trình thực hiện triển khai dự án xây dựng bảng giá đất năm 2014 tại các huyện, thị xã theo sự phân công của Ban chỉ đạo giá đất và kiểm tra kết quả ước tính giá đất của các huyện, thị đã tổng hợp và đề xuất.

**b) Cấp huyện, thị xã**

- Thành lập Ban chỉ đạo và Tổ chuyên viên giúp UBND huyện tiến hành khảo sát và xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn huyện, thị xã.

Ban chỉ đạo cấp huyện: Được thành lập với nhiệm vụ triển khai dự án và nghiệm thu kết quả xây dựng giá đất năm 2014 trên địa bàn huyện, thị xã với thành phần gồm: 07 người (UBND huyện: 1 người, các Phòng, Ban mỗi đơn vị 1 người, bao gồm: Phòng Tài nguyên & Môi trường, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Tư pháp, Chi Cục thuế, Phòng Công thương, Chi cục Thống kê). Ngoài ra còn có sự tham gia của UBND và cán bộ địa chính cấp xã.

- Tổ chức hội nghị triển khai và cụ thể hoá dự án "Xây dựng Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2014" trên địa bàn huyện, thị xã.

- Rút trích các khu vực, vị trí, các loại đường phố, đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ liên quan từ Phụ lục 01 và 02 được ban hành kèm theo Quyết định 39/2012/QĐ - UBND ngày 21/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh gửi cho các xã, phường, thị trấn làm căn cứ rà soát; đồng thời căn cứ vào Phụ lục 3 và các văn bản phân loại khu vực hiện hành để xác định loại xã (trung du, miền núi) cho mỗi xã, phường trong huyện, thị.

- Kiểm tra công tác rà soát tại các xã, phường, thị trấn;

- Xây dựng Bảng giá đất của huyện, thị xã, đồng thời gửi kết quả tổng hợp về Ban chỉ đạo tỉnh để tổng hợp. Trong báo cáo tổng hợp phải kèm theo đánh giá thực trạng đăng ký, chuyển nhượng và chuyển mục đích sử dụng đất trong thời gian qua.

**c) Cấp xã, phường, thị trấn**

- Thành lập Tổ chuyên viên về giá đất cấp xã để phối hợp trong quá trình thực hiện dự án "Xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2014".

- Căn cứ vào sổ sang nhượng và theo dõi biến động các loại đất, tiến hành khảo sát giá các loại đất theo từng loại, khu vực, vị trí theo hiện trạng. Bổ sung những đường phố mới hình thành hoặc mới nâng cấp, kể cả các vị trí, khu vực của các loại đất mới phát sinh từ một năm nay;

- Lập bảng thống kê về giá các loại đất trên địa bàn, có so sánh, đối chiếu với giá các loại đất ban hành theo Quyết định 39/2012/QĐ - UBND ngày 21/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Đánh giá tình hình biến động giá cả cũng như tình hình sang nhượng đất trên địa bàn thời gian qua.

**V. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Kinh phí thực hiện dự án của cấp nào do ngân sách cấp đó chi trả. Ban chỉ đạo xây dựng bảng giá đất cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch kinh phí và hướng

dẫn các huyện, thị xã nội dung và định mức chi tiêu cụ thể, bảo đảm sự thống nhất để thực hiện tốt theo quy định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, các huyện, thị xã có vướng mắc gì, liên hệ với Tổ chuyên viên giúp việc cho Ban chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất của tỉnh để được hướng dẫn thống nhất ./.

# DỰ TOÁN KINH PHÍ XÂY DỰNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC NĂM 2014

*(Kèm theo Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| | |
|---|---|
| **I. PHẦN NGÂN SÁCH TỈNH CHI:** | **70.000.000 đồng;** |
| 1. Xây dựng dự án | 3.000.000 đồng; |
| 2. Hội nghị thông qua dự án, tập huấn | 7.000.000 đồng; |
| 3. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu | 35.000.000 đồng; |
| 4. Tổng hợp, dự thảo bảng giá đất | 8.000.000 đồng; |
| 5. Thẩm định dự thảo bảng giá đất | 4.000.000 đồng; |
| 6. Báo cáo, công bố kết quả | 5.000.000 đồng; |
| 7. In ấn, văn phòng phẩm | 8.000.000 đồng. |

**II. PHẦN NGÂN SÁCH HUYỆN CHI:**

1. Văn phòng phẩm, in ấn: 3.000.000 đồng/huyện, thị xã.

2. Hội nghị: Hội nghị tổ chức 01 ngày cho cấp huyện với sự tham gia của lãnh đạo cấp huyện, cấp xã và các thành viên của tổ chuyên viên cấp huyện và cấp xã. Định mức chi theo chế độ hiện hành.

3. Chi cho công tác khảo sát của xã, phường, thị trấn: 4.500.000 đồng/xã, phường, thị trấn.

4. Chi cho công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát (cấp huyện): Mỗi huyện, thị xã được chi 1.000.000 đồng/xã, phường, thị trấn.

6. Chi cho công tác nghiệm thu (cấp huyện): Mỗi huyện, thị xã được chi 1.500.000 đồng/xã, phường, thị trấn.

7. Tổng hợp, báo cáo kết quả điều tra (cấp huyện): Mỗi huyện, thị xã được chi 4.000.000 đồng.

Về nguồn kinh phí thực hiện của cấp nào do ngân sách cấp đó chi trả, phần kinh phí của tỉnh cấp về cho Sở Tài nguyên & Môi trường và thực hiện chi cho các nội dung công việc theo quy định./.

# PHỤ LỤC

## Mẫu phiếu điều tra và bảng tổng hợp giá các loại đất

| STT | Ký hiệu | Tên mẫu |
|---|---|---|
| 1 | Mẫu số 01 | Phiếu thu thập thông tin về điểm điều tra |
| 2 | Mẫu số 02 | Phiếu thu thập thông tin về thửa đất (*Áp dụng đối với đất nông nghiệp:.....* ) |
| 3 | Mẫu số 03 | Phiếu thu thập thông tin về thửa đất (*Áp dụng đối với đất ở tại nông thôn)* |
| 4 | Mẫu số 04 | Phiếu thu thập thông tin về thửa đất (*Áp dụng đối với đất ở ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ)* |
| 5 | Mẫu số 05 | Phiếu thu thập thông tin về thửa đất (*Áp dụng đối với đất ở tại đô thị)* |
| 6 | Mẫu số 06 | Bảng thống kê phiếu thu thập thông tin về thửa đất |
| 7 | Mẫu số 07 | Bảng tổng hợp giá đất *(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: .....)* |
| 8 | Mẫu số 08 | Bảng tổng hợp giá đất *(Áp dụng đối với đất ở tại nông thôn)* |
| 9 | Mẫu số 09 | Bảng tổng hợp giá đất *(Áp dụng đối với đất ở ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ)* |
| 10 | Mẫu số 10 | Bảng tổng hợp giá đất (*Áp dụng đối với đất ở tại đô thị)* |

*Tỉnh Bình Phước*
*Huyện /thị xã: .....*
*Xã/ phường/ thị trấn: .....*

**MẪU SỐ 01**
Phiếu số: .....

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ ĐIỂM ĐIỀU TRA**

**Tên xã (phường, thị trấn):**.....

**1. Thuộc vùng:** Đồng bằng □, trung du □, miền núi □.

**2. Các thông tin về kinh tế - xã hội**

- Giá trị tổng sản phẩm bình quân: ..... đồng/ha, so với mức bình quân chung của tỉnh: cao □, trung bình □, thấp □.

- Thu nhập bình quân năm: ..... đồng/người, so với mức bình quân chung của tỉnh: cao □, trung bình □, thấp □.

- Dân số: ..... người, mật độ dân số: ..... người/$km^2$, so với mức bình quân chung của tỉnh: cao □, trung bình □, thấp □.

**3. Các thông tin về kết cấu hạ tầng (so với điều kiện chung của tỉnh)**

- Giao thông: Tốt □, trung bình □, kém; - Cấp, thoát nước: Tốt □, trung bình □, kém □;

- Thủy lợi: Tốt □, trung bình □, kém □; - Điện: Tốt □, trung bình □, kém □;

- Cơ sở giáo dục: Tốt □, trung bình □, kém □; - Cơ sở y tế: Tốt □, trung bình □, kém □.

**4. Các thông tin về cung cấp dịch vụ (so với điều kiện chung của tỉnh)**

- Dịch vụ vật tư, kỹ thuật nông nghiệp: Thuận lợi □, trung bình □, kém □.

- Dịch vụ tài chính, tín dụng: Thuận lợi □, trung bình □, kém □.

- Dịch vụ thông tin liên lạc: Tốt □, trung bình □, kém □.

- Thương mại: Thuận lợi □, trung bình □, kém □.

**5. Các thông tin khác**

- Quy hoạch sử dụng đất chi tiết: đã được xét duyệt □, chưa được xét duyệt □.

- Quy hoạch xây dựng chi tiết: đã được duyệt □, chưa được xét duyệt □.

- Số thửa đất đã được xác định lại giá đất, đã trúng đấu giá trong năm điều tra: ..... thửa.

*Ngày ..... tháng..... năm .....*

**Xác nhận của UBND xã (phường, thị trấn)**
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Cán bộ điều tra**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

*Tỉnh Bình Phước*
*Huyện /Thị xã: .....*
*Xã, phường, thị trấn: .....*

**MẪU SỐ 02**
Phiếu số: .....

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT**

*(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: .....)* [1]

**Tên xã (phường, thị trấn):** .....

**Tên người sử dụng đất:** .....

- Địa chỉ: .....
- Thời điểm chuyển nhượng : .....
- Giá bất động sản chuyển nhượng: ..... triệu đồng/bất động sản.
- Giá đất chuyển nhượng: ..... triệu đồng/thửa hoặc ..... đồng/m².

**1. Các thông tin về thửa đất**

- Tờ bản đồ số: ..... ; thửa đất số: .....; diện tích: ..... m².
- Địa chỉ thửa đất:.....
- Mục đích sử dụng: hiện tại: ....., theo quy hoạch: .....
- Thời hạn sử dụng đất:.....năm (đến năm:.....).
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất: Đang cho thuê □, đang thế chấp □, đang góp vốn □, đang tranh chấp □, một phần hoặc toàn bộ thửa đất trong hành lang an toàn công trình □.
- Khu vực: (Ghi bằng chữ số khu vực: 1, 2, 3): ☐
- Vị trí: (Ghi bằng chữ số vị trí: 1, 2, 3): ☐
- Khoảng cách từ thửa đất (tính từ chỗ gần nhất) đến đường giao thông:

| | Xã | Huyện lộ | Tỉnh lộ | Quốc lộ |
|---|---|---|---|---|
| Tiếp giáp trục đường | Cách.....km | Cách.....km | Cách.....km | Cách.....km |

**2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất**

- Loại cây trồng: .....; năm trồng: .....
- Công trình xây dựng phục vụ sản xuất nông nghiệp: Loại công trình: .....; năm xây dựng: .....; giá trị hoặc giá trị còn lại của công trình xây dựng:..... triệu đồng.

**3. Các thông tin về thu nhập từ thửa đất**

- Thu nhập bình quân năm: ..... đồng/m².
- Chi phí bình quân năm để tạo ra thu nhập: ..... đồng/m².
- Thu nhập thuần (thu nhập sau thuế): ..... đồng/m².

*Ngày ..... tháng ..... năm .....*

| **Xác nhận của UBND xã (phường, thị trấn)** | **Cán bộ điều tra** | **Người sử dụng đất** |
|---|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* | *(Ký và ghi rõ họ tên)* | *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

*[1] Ghi chú: Áp dụng cho đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản*

*Tỉnh Bình Phước*
*Huyện /Thị xã: .....*
*Xã, phường, thị trấn: .....*

**MẪU SỐ 03**
Phiếu số: .....

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT**
*(Áp dụng đối với đất ở tại nông thôn)*

**Tên xã:** .....

**Tên người sử dụng đất:** .....

- Địa chỉ : .....
- Thời điểm chuyển nhượng: .....
- Giá bất động sản chuyển nhượng: .....triệu đồng/bất động sản.
- Giá đất chuyển nhượng: .....triệu đồng/thửa hoặc ..... đồng/$m^2$.

**1. Các thông tin về thửa đất**

- Thửa đất số: .....; thuộc tờ bản đồ số: .....; diện tích: ..... $m^2$.
- Địa chỉ thửa đất:.....
- Kích thước mặt tiền: ..... m; hình thể thửa đất: hình chữ nhật □, hình bình hành □, hình vuông □, hình thang xuôi □, hình thang ngược □, hình đa giác □, hình chữ L □; kích thước chiều sâu thửa đất: ..... m.
- Khu vực: (Ghi bằng chữ số khu vực: 1, 2, 3): ☐
- Vị trí: (Ghi bằng chữ số vị trí: 1, 2, 3): ☐
- Khoảng cách từ thửa đất (tính từ chỗ gần nhất) đến đường giao thông:

| | Xã | Huyện lộ | Tỉnh lộ | Quốc lộ |
|---|---|---|---|---|
| Tiếp giáp trục đường | Cách.....km | Cách.....km | Cách.....km | Cách.....km |

- Mục đích sử dụng theo quy hoạch: .....;
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất: Đang cho thuê □, đang thế chấp □, đang góp vốn □, đang tranh chấp □, một phần hoặc toàn bộ thửa đất trong hành lang an toàn công trình □.

**2. Các thông tin về tài sản gắn gắn liền với đất**

- Nhà ở: Loại nhà: .....; cấp nhà: .....; năm xây dựng: .....
- Diện tích xây dựng: .....$m^2$; số tầng:.....; diện tích sàn sử dụng: .....$m^2$.
- Tài sản khác: .....

*Ngày ..... tháng..... năm .....*

| **Xác nhận của UBND xã (phường, thị trấn)** | **Cán bộ điều tra** | **Người sử dụng đất** |
|---|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* | *(Ký và ghi rõ họ tên)* | *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

*Tỉnh Bình Phước*
*Huyện /Thị xã: .....*
*Xã, phường, thị trấn: .....*

**MẪU SỐ 04**
Phiếu số: .....

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT**

*(Áp dụng đối với đất ở tại nông thôn các vị trí ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ)*

**Tên xã:** .....

**Tên người sử dụng đất:** .....

- Địa chỉ : .....
- Thời điểm chuyển nhượng: .....
- Giá bất động sản chuyển nhượng: .....triệu đồng/bất động sản.
- Giá đất chuyển nhượng: .....triệu đồng/thửa hoặc ..... đồng/$m^2$.

**1. Các thông tin về thửa đất**

- Thửa đất số: .....; thuộc tờ bản đồ số: .....; diện tích: ..... $m^2$.
- Địa chỉ thửa đất(3):.....
- Kích thước mặt tiền: ..... m; hình thể thửa đất: hình chữ nhật □, hình bình hành □, hình vuông □, hình thang xuôi □, hình thang ngược □, hình đa giác □, hình chữ L □; kích thước chiều sâu thửa đất: ..... m.
- Khu vực: (Ghi bằng chữ số khu vực: 1, 2, 3): ☐
- Vị trí: (Ghi bằng chữ số vị trí: 1, 2, 3): ☐
- Khoảng cách từ thửa đất (tính từ chỗ gần nhất) đến đường giao thông:

| | Xã | Huyện lộ | Tỉnh lộ | Quốc lộ |
|---|---|---|---|---|
| Tiếp giáp trục đường | Cách.....km | Cách.....km | Cách.....km | Cách.....km |

- Mục đích sử dụng theo quy hoạch: .....;
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất: Đang cho thuê □, đang thế chấp □, đang góp vốn □, đang tranh chấp □, một phần hoặc toàn bộ thửa đất trong hành lang an toàn công trình □.

**2. Các thông tin về tài sản gắn gắn liền với đất**

- Nhà ở: Loại nhà: .....; cấp nhà: .....; năm xây dựng: .....
- Diện tích xây dựng: .....$m^2$; số tầng:.....; diện tích sàn sử dụng: .....$m^2$.
- Tài sản khác: .....

*Ngày ..... tháng..... năm .....*

| **Xác nhận của UBND xã (phường, thị trấn)** | **Cán bộ điều tra** | **Người sử dụng đất** |
|---|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* | *(Ký và ghi rõ họ tên)* | *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

*Tỉnh Bình Phước*
*Huyện (thị xã):* .....
*Xã (phường, thị trấn):* .....

**MẪU SỐ 05**
Phiếu số: .....

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT**
*(Áp dụng đối với đất ở tại đô thị)*

**Tên phường (thị trấn):** .....
**Tên người sử dụng đất:** .....
- Địa chỉ : .....
- Thời điểm chuyển nhượng: .....
- Giá bất động sản chuyển nhượng: ..... triệu đồng/bất động sản.
- Giá đất chuyển nhượng: ..... triệu đồng/thửa hoặc ..... đồng/$m^2$.

**1. Các thông tin về thửa đất**
- Thửa đất số: .....; thuộc tờ bản đồ số: .....; diện tích: .....$m^2$.
- Địa chỉ thửa đất:.....
- Kích thước mặt tiền: ..... m; hình thể thửa đất: hình chữ nhật □, hình bình hành □, hình vuông □, hình thang xuôi □, hình thang ngược □, hình đa giác □, hình chữ L □; kích thước chiều sâu thửa đất: ..... m.
- Loại đường phố: (Ghi bằng chữ số khu vực: 1, 2, 3, 4): □
- Vị trí: (Ghi bằng chữ số vị trí: 1, 2, 3, 4): □
- Khoảng cách từ thửa đất (tính từ chỗ gần nhất) đến đường giao thông:

| | Xã | Huyện lộ | Tỉnh lộ | Quốc lộ |
|---|---|---|---|---|
| Tiếp giáp trục đường | Cách.....km | Cách.....km | Cách.....km | Cách.....km |

- Mục đích sử dụng theo quy hoạch: .....
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất: Đang cho thuê □, đang thế chấp □, đang góp vốn □, đang tranh chấp □, một phần hoặc toàn bộ thửa đất trong hành lang an toàn công trình □.

**2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất**
- Nhà ở: Loại nhà: .....; cấp nhà: .....; năm xây dựng: .....
- Diện tích xây dựng: .....$m^2$; số tầng:.....; diện tích sàn sử dụng: .....$m^2$; giấy phép xây dựng: có □, không có □.
- Tài sản khác: .....

*Ngày ..... tháng ..... năm .....*

| **Xác nhận của UBND phường (thị trấn)** | **Cán bộ điều tra** | **Người sử dụng đất** |
|---|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* | *(Ký và ghi rõ họ tên)* | *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

*Tỉnh Bình Phước*
*Huyện (thị xã): .....*
*Xã (phường, thị trấn): .....*

**MẪU SỐ 06**

**BẢNG THỐNG KÊ PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT**
*(Áp dụng đối với đất: .....)* [1]

| Phiếu số | Tên người sử dụng đất | Thửa đất số | Tờ BĐ số | Diện tích ($m^2$) | Loại đường phố | Khu vực | Loại vị trí | Thời điểm chuyển nhượng | Giá đất chuyển nhượng (1.000đ/$m^2$) | Giá đất Nhà nước quy định (1.000đ/$m^2$) | So sánh (11/10) (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| 1 | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | | | | | |
| ..... | | | | | | | | | | | |

*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

**Xác nhận của UBND xã (phường, thị trấn)**
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Người lập biểu**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

*(Ghi chú: [1] Áp dụng để thống kê phiếu điều tra đối với tất cả các loại đất. Cột (6) chỉ ghi thông tin khi thống kê đất ở tại đô thị; cột (7) chỉ ghi thông tin khi thống kê đất ở tại nông thôn.)*

*Tỉnh Bình Phước*
*Huyện/ Thị xã:.....*

**MẪU SỐ 07**

# BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

*(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: .....)* [1]

*ĐVT: 1.000 đồng/$m^2$*

| Nội dung | Vùng trung du/ miền núi | Giá đất điều tra | | | | Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định | So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số phiếu | Cao nhất | Bình quân | Thấp nhất | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) =(5)/(7)* |
| 1. Xã (P, TT): ..... | | | | | | | |
| - Khu vực 1 | | | | | | | |
| - Khu vực 2 | | | | | | | |
| - ..... | | | | | | | |
| 2. Xã (P, TT): ..... | | | | | | | |
| - Khu vực 1 | | | | | | | |
| - Khu vực 2 | | | | | | | |
| - ..... | | | | | | | |
| 3. Xã (P,TT): ..... | | | | | | | |
| - Khu vực 1 | | | | | | | |
| - Khu vực 2 | | | | | | | |
| - ..... | | | | | | | |
| 4. Xã (P, TT): ..... | | | | | | | |
| ..... | | | | | | | |

*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

**Trưởng phòng TN&MT**
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Người lập biểu**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

*Ghi chú: [1] Áp dụng để tổng hợp giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản.*

*Tỉnh Bình Phước*
*Huyện/ Thị xã:.....*

**MẪU SỐ 08**

# BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

*(Áp dụng đối với đất ở tại nông thôn)*

*ĐVT: 1.000 đồng/$m^2$*

| Nội dung | Vùng trung du/ miền núi | Giá đất điều tra | | | | Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định | So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số phiếu | Cao nhất | Bình quân | Thấp nhất | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)= (5)/(7)* |
| 1. Xã: ..... | | | | | | | |
| - Khu vực 1 | | | | | | | |
| - Khu vực 2 | | | | | | | |
| - Khu vực 3 | | | | | | | |
| 2. Xã: ..... | | | | | | | |
| - Khu vực 1 | | | | | | | |
| - Khu vực 2 | | | | | | | |
| - Khu vực 3 | | | | | | | |
| 3. Xã: ..... | | | | | | | |
| - Khu vực 1 | | | | | | | |
| - Khu vực..... | | | | | | | |
| 4. Xã:..... | | | | | | | |
| ..... | | | | | | | |

*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

**Trưởng phòng TN&MT**
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Người lập biểu**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**MẪU SỐ 09**

*Tỉnh Bình Phước*
*Huyện/ Thị xã:.....*

# BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

*(Áp dụng đối với đất ở ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ)*

*ĐVT: 1.000 đồng/$m^2$*

| Nội dung | Vùng trung du/ miền núi | Giá đất điều tra | | | | Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định | So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số phiếu | Cao nhất | Bình quân | Thấp nhất | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)= (5)/(7)* |
| 1. Xã: ..... | | | | | | | |
| - Khu vực 1 | | | | | | | |
| - Khu vực 2 | | | | | | | |
| - Khu vực 3 | | | | | | | |
| 2. Xã: ..... | | | | | | | |
| - Khu vực 1 | | | | | | | |
| - Khu vực 2 | | | | | | | |
| - Khu vực 3 | | | | | | | |
| 3. Xã: ..... | | | | | | | |
| - Khu vực 1 | | | | | | | |
| - Khu vực..... | | | | | | | |
| 4. Xã:..... | | | | | | | |
| ..... | | | | | | | |

*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

**Trưởng phòng TN&MT**
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Người lập biểu**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

*Tỉnh Bình Phước*
*Huyện/ Thị xã:.....*

**MẪU SỐ 10**

# BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
*(Áp dụng đối với đất ở tại đô thị)*

*ĐVT: 1.000 đồng/$m^2$*

| Nội dung | Loại đô thị | Giá đất điều tra | | | | Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định | So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số phiếu | Cao nhất | Bình quân | Thấp nhất | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)=(5)/(7)* |
| 1. Đường phố loại 1 (hoặc tên đường phố, đoạn phố) | | | | | | | |
| - Vị trí 1 | | | | | | | |
| - Vị trí 2 | | | | | | | |
| - ..... | | | | | | | |
| 2. Đường phố loại 2 (hoặc tên đường phố, đoạn phố) | | | | | | | |
| - Vị trí 1 | | | | | | | |
| - Vị trí 2 | | | | | | | |
| - ..... | | | | | | | |
| 3. Đường phố loại 3 (hoặc tên đường phố, đoạn phố) | | | | | | | |
| ..... | | | | | | | |
| 4. Đường phố loại.... | | | | | | | |
| ..... | | | | | | | |

*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

**Trưởng phòng TN&MT**
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Người lập biểu**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*